**TÓM TẮT NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 10**

**1. Các thì trong tiếng Anh**

**A . THÌ HIỆN TẠI ĐƠN ( SIMPLE PRESENT TENSE) :**  
**Công thức :**

* – Câu khẳng định :

**S + V(s/es) ….**

**S am/is/are ….**

* Câu phủ định  :

**S + do/does + not + V ….**

**S + am/is/are + not …..**

* Câu nghi vấn  :

**Do/Does + S + V ….?**

**Am/Is/Are + S …..?**

\* *Chủ ngữ số ít và đại từ “He, she, it” thì đi với “V(s/es)”, “is” và “does” trong câu nghi vấn.*  
*Chủ ngữ số số nhiều và đại từ “You, we, they” đi với “V-inf”, “are” và “do” trong câu nghi vấn.*  
*Đại từ “I” đi với “V-inf”, “am” và “do” trong câu nghi vấn.*

**Cách thêm “s” và “es” cho động từ :**

* Thêm “es” sau các động từ tận cùng là : O, S, X, CH, SH, Y (nếu trước Y là phụ âm thì đổi Y thành I + ES, còn nếu nguyên âm thì thêm S).
* Các trường hợp còn lại đều thêm S.

**Cách dùng:**

* **Diễn tả một hành động lặp đi lặp lai nhiều lần hoặc 1 thói quen:**

Ex : Mary often gets up early in the morning.  
(Mary thường dậy sớm vào buổi sáng)

* **Diễn tả một sự thật hiển nhiên  :**

Ex: The sun rises in the east and sets in the west.  
Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây.

**Dấu hiệu nhận biết :**

Always(luôn luôn), usually( thường xuyên), often/occasionally( thường), sometimes ( thỉnh thoảng), rarely/barely/seldom ( hiếm khi), never ( không bao giờ).

*Lưu ý : các trạng từ trên đứng trước động từ thường và đứng sau động từ to be.*

Ex: He usually goes to bed at 10 p.m. ( Anh ấy thường xuyên đi ngủ lúc 10 giờ tối)  
He is often late for class. ( Anh ấy thường đi học trễ)

**B. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN ( PRESENT CONTINUOUS) :**  
**Công thức :**

* Câu khẳng định :

**S + am/ is/ are + V-ing…**

* Câu phủ định :

**S + am/ is/ are + not + V-ing…**

* Câu nghi vấn :

**Am/ Is/ Are + S + V-ing…?**

*\* Chủ ngữ số ít và đại từ ” He, she, it” thì đi với “is”.*  
*Chủ ngữ số nhiều và đại từ ” You, we, they” thì đi với “are”.*  
*Đại từ “I” thì đi với “am”.*

**Các thêm -ing:**

* Nếu như đông từ tận cùng bằng một chữ E: chúng ta bỏ chữ E đó đi rồi mới thêm -ing.

Ex: Ride –> Riding

* Nếu động từ 1 âm tiết ở cuối có phụ âm, và trước phụ âm mà có một nguyên âm thì gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ING.

Ex: run –> running

* Các trường hợp còn lại thêm -ing bình thường.

**Cách dùng :**

* **Nói về hành động đang diễn ra có thể là ngay khoảnh khắc nói hoặc trong một khoảng thời gian nào đó :**

Ex: I am doing my homework. ( Tôi đang làm bài tập về nhà)  
My son is studying at university ( Con trai tôi đang học đại học)

* **Nói về một hành động trong tương lai đã được lên kế hoặch :**

Ex: I am having a party this Saturday. ( Tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc tùng thứ 7 này)

**Dấu hiệu nhận biết :**

Now( ngay bây giờ), at the moment(ngay lúc này), at the present(ngay bây giờ), today( ngày hôm nay).

**C. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH ( PRESENT PERFECT TENSE) :**

**Công thức:**

* Câu khẳng định :

**S + have/ has + V3/V-ed…**

* Câu phủ định :

**S + have/ has not + V3/V-ed…**

* Câu nghi vấn :

**Have/ has + S + V3/V-ed…?**

*\* Chủ ngữ số ít và đại từ “He, she, it” thì đi với “has”.*  
*Chủ ngữ số số nhiều và đại từ “I, you, we, they” đi với “have”.*

**Cách dùng :**

* **Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ không xác định rõ thời điểm :**

Ex: Have you had breakfast? (Em ăn sáng chưa?)  
– No, I haven’t. ( dạ chưa ạ)

* **Nói về hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại :**

Ex: I have leant English for 5 years. ( Tôi học tiếng Anh được 5 năm rồi)

* **Nói vè một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever ):**

Ex:This is the biggest surprise that I’ve ever had.

**D. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (SIMPLE PAST TENSE) :**

**Công thức :**

* Câu khẳng định :

**S + V2 / V-ed …**

* Câu phủ định :

**S + didn’t + V-inf…**

* Câu nghi vấn :

**Did + S + V-inf …..?**

**Cách thêm -ed :**

* Các động từ một âm tiết mà tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm –ed:

Ex: fit –> fitted

* Các động từ có 2 ấm tiết có dấu nhấn rơi vào âm tiết thứ 2 và tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm(trừ h, w, x, y) , chúng ta cũng phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm –ed:

Ex: per’mit –> permitted

* Các động từ tận cùng bằng một phụ âm + y, đổi “y” thành “i” rồi thêm -ed

Ex: Study –> Studied

**Cách dùng:**

* **Diễn tả hành động xảy ra và chấm dứt tại một thời điểm hoặc một khoảng thời gian xác định trong quá khứ:**

Ex: I bought a bunch of flowers yesterday. ( Tôi đã mua một bó bông ngày hôm qua)

**Dấu hiệu nhận biết :**  
Yesterday (ngày hôm qua), … ago (cách đây …), last (night, week, month, year..) hoặc in + năm trong quá khứ.

**E. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN ( PAST CONTINUOUS TENSE ):**  
**Công thức:**

* Câu khẳng định :

**S + were / was + V-ing …….**

* Câu phủ định :

**S + were / was + not + V-ing ……**

* Câu nghi vấn :

**Were / Was + S + V-ing ……?**

*\* Chủ ngữ số ít và đại từ “I, he, she, it” thì đi với “was”.*  
*Chủ ngữ số số nhiều và đại từ “You, we, they” đi với “were”.*

**Cách dùng :**

* **Nói về một hành động xảy ra tại một thời điểm cụ thể nào đó :**

Ex: She was cooking dinner at 7 0’clock last night. (Cô ấy đang nấu ăn vào 7 giờ tối qua)

**Dấu hiệu nhận biết :**  
At that moment ( vào lúc đó), at that time ( vào lúc đó), at this time yesterday/ last night ( vào lúc này hôm qua/ tối qua), at … o’clock yesterday ( vào … giờ hôm qua), all day yesterday ( suốt ngày hôm qua), all last week = during last week (trong suốt tuần) + thời gian ở quá khứ, whe whole of….(toàn bộ) + thời gian ở quá khứ.

**F. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT TENSE) :**  
**Công thức :**

* Câu khẳng định :

**S + had + V3 / V-ed …**

* Câu phủ định :

**S + had + not + V3 / V-ed …**

* Câu nghi vấn:

**Had + S + V3 / V-ed …. ?**

**Cách dùng :**

* **Để nói về một hành động diễn ra trước hành động khác trong quá khứ :**

Before/ By the time my mother came back, I had cleaned up the broken vase.  
(Trước khi mẹ quay lại, tôi đã dọn sạch bình hoa bị bể rồi)

**Dấu hiệu nhận biết :**  
Before / by the time ( trước khi)

**G. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (SIMPLE FUTURE TENSE) :**  
**Công thức :**

* Câu khẳng định :

**S + will + V-inf…**

* Câu phủ định :

**S + will + NOT + V-inf…**

* Câu nghi vấn :

**Will + S + V-inf…?**

**Cách dùng :**

* **Nói về một hành động sẽ xảy ra ở tương lai :**

Ex: I will become a doctor when I grow up. (Tôi sẽ trở thành bác sĩ khi tôi trưởng thành)

* **Nói về một hành động được quyết định lúc nói :**

Ex: – Tomorrow is her birthday, do you have any idea for the present? ( Mai là sinh nhật cô ấy rồi, bạn có ý tưởng gì không?)  
– I will buy her a birthday cake. ( Tôi sẽ mua cho cô ấy một cái bánh kem)

**Dấu hiệu nhận biết :**  
Tomorrow (ngày mai), next (week, month, year..), someday / one day (một ngày nào đó), in the future, soon (chẳng bao lâu nữa), tonight ( tối nay(, in a few day’s time (trong vài ngày).

**H. THÌ TƯƠNG LAI GẦN (NEAR FUTURE) :**  
**Công thức :**

* Câu khẳng định:

**S + am/is/are going to + V-inf….**

* Câu phủ định:

**S + am/is/are not going to + V-inf….**

* Câu nghi vấn:

**Am/Is/Are + S + going to + V-inf….?**

**Cách dùng:**

* **Nói về hành động xảy ra trong tương lại gần :**

Ex: I am going to do some shopping. Do you want to come with me?  
( Tôi định đi mua sắm đây, bạn muốn đi cùng không?)

* **Nói về khả năng xảy ra việc gì đó dựa trên cơ sở sẵn có hiện tại :**

Ex: Look at the dark clouds! It’s going to rain.  
( Nhìn đám mây đen kìa!Trời sắp mưa rồi)

**I. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS) :**  
**Công thức :**

* Câu khẳng định:

**S + will be + V-ing…**

* Câu phủ định :

**S + will not be + V-ing…**

* Câu nghi vấn:

**Will + S be + V-ing…?**

**Cách dùng :**

* **Nói về một hành động đang diễn ra ở tương lai vào một thời điểm cụ thể :**

Ex: By this time next month, my father will be visiting the White House. (Vào giờ này tháng sau, ba tôi đang ghé vào nhà Trắng.

**J. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (FUTURE PERFECT TENSE) :**  
**Công thức:**

* Câu khẳng định :

**S + will have + V3/V-ed….**

* Câu phủ định :

**S + will have not + V3/V-ed..**..

* Câu nghi vấn:

**Will + S have + V3/V-ed…?**

**Cách dùng:**

* **Nói về một hành động diễn ra trước một hành động khác/ thời điểm trong tương lai.**

Ex: By the end of this year, I will have worked for our company for 10 years.  
(Hết năm nay là tôi đã làm việc cho công ty được 10 năm rồi đấy)

**2. Các hình thức so sánh tính từ và trạng từ**

**A. SO SÁNH BẰNG :**  
**Công thức :**

* Tính từ :

**S1 + be/ linking Verbs + as ADJ as + S2 ….**  
*\* Linking verbs : feel, smell, taste, look, sound, get, become, turn.*

Ex: Julia is as tall as Hoja. ( Julia cao bằng Hoja)  
This song sounds as good as that song. ( Bài này nghe hay như bài kia)

* Trạng từ :

**S1 + V + as ADV as + S2 …..**

Ex: I can swim as fast as the teacher. ( Mình có thể bơi nhanh bằng thầy đó)

*\* Hình thức phủ định của so sánh bằng có công thức như sau :*

**S1 + be/ V + not so ADJ/ADV as S2 …..**

*Trong dạng phủ định chúng ta phải dùng “so”, vẫn có thể dùng “as” nhưng nếu đó là trong văn nói giao tiếp không trang trọng.*

Ex: He doesn’t play soccer so well as his brothers. ( Cậu ấy không chơi đá banh giỏi bằng mấy người anh của mình)

**B. SO SÁNH HƠN :**  
**Công thức :**

* Tính từ hay trạng từ ngắn :

**S1 + be/V + ADJ/ADV + er than + S2 …**  
*\* Tính từ và trạng từ được gọi là ngắn khi chỉ có 1 âm tiết*

Ex : He is/runs faster than me/I. ( Anh ấy chạy nhanh hơn tôi)  
I study harder than her/she. ( Tôi học chăm chỉ hơn cô ấy)  
My ruler is longer than yours. ( Thước của tôi dài hơn của bạn)

**Tính từ và trạng từ dài :**

**S1 + be/V + more ADJ/ADV + than + S2 …**  
*\* Tính từ và trạng từ được gọi là dài khi chỉ có 2 âm tiết trở lên*

Ex: My car is more expensive than your car. ( Xe của tôi mắc hơn xe của anh)  
He drives more careful than I/me. (Cậu ta lái xe cẩn thận hơn mình)

**C. SO SÁNH NHẤT :**  
**Công thức :**

* Tính từ hay trạng từ ngắn :

**S1 + be/V + ADJ/ADV + est …**  
*\* Tính từ và trạng từ được gọi là ngắn khi chỉ có 1 âm tiết*

Ex: I am the tallest student in my class. ( Em là người cao nhất lớp)

* Tính từ và trạng từ dài :

**S1 + be/V + the most  ADJ/ADV  …**  
*\* Tính từ và trạng từ được gọi là dài khi chỉ có 2 âm tiết trở lên.*

Ex: Susan is the most intelligent daughter of Mr Han. ( Susan là cô con gái thông minh nhất của ông Han)  
Among my best friends, Nathan plays the violin the best. ( Trong mấy người bạn thân cảu tôi, Nathan chơi vi-ô-lông giỏi nhất)

**3. The passive voice**

**Công thức cơ bản bắt buộc của thể bị động :**  
S1 + **BE + V3/V-ED** + (BY STH/SB)….

**Các bước chuyển từ câu chủ động thành câu bị động :**

* Xác định S, V, O trong câu chủ động
* Xác định thì của câu.
* Đem O làm chủ ngữ còn S đảo ra sau by.
* Chuyển V chính thành V3-V-ed sau BE

Ex: My father(S) hunted(V) a deer(O).  
—> A deer(O) was hunted(V) by my father(S)

I(S) am feeding(V) a rabbit(O).  
—> A rabbit(O) is being fed(V) by me(S).

**4. Câu điều kiện**

**A. ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 ( NÓI VỀ SỰ VIỆC CÓ THỂ XẢY RA TRONG TƯƠNG LAI)**  
**Công thức :**

**If + S + V(present), S + will + V-inf ….**  
*\*Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I have free time, I will go out with you.

(Nếu anh rãnh, anh sẽ đi chơi với em)

If he says “I love you”, she will feel extremely happy.

( Nếu anh nói anh yêu em, cô ấy sẽ cảm thấy cực kì hạnh phúc)

**B. ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 ( NÓI VỀ SỰ VIỆC KHÔNG CÓ THẬT Ở HIỆN TẠI)**  
**Công thức :**

**If + S + V2/V-ed/be(were), S + would + V-inf ….**  
*\*Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I were the judge, I would sentence that criminal to death

(Nếu tôi là thẩm phán, tôi đã kết án tử hình tên tội phạm đó rồi)

If I stayed at home now, my mom would force me to do the homework.

(Nếu tôi mà đang ở nhà bây giờ, mẹ tôi sẽ bắt tôi làm bài tập)

**C. ĐIỀU KIỆN LOẠI 3 (NÓI VỀ SỰ VIỆC KHÔNG CÓ THẬT TRONG QUÁ KHỨ)**  
**Công thức :**

**If + S + had V3/V-ed, S + would have + V3/V-ed….**  
*\*Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I hadn’t treated her too badly, She wouldn’t have left me behind.

(Nếu tôi đã không đối xử tệ với cô ấy thì cô ấy đã không bỏ tôi lại rồi)

If he had come in time for help, she wouldn’t have died.

( Nếu ông ấy đến kịp để giúp thì bà đã không chết rồi).

**# Ngoài ra chúng ta còn có thể sử dụng kết hợp câu điều kiện loại 2 và loại 3 để nói về nguyên nhân không có thật ở quá khứ và kết quả không có thật ở hiện tại**

Ex: If I had studied last night, I wouldn’t have get a big zero now.

(Nếu tôi chịu học bài thì tôi đã không ăn trứng ngỗng như bây giờ).

**5. Câu tường thuật (Reported Speech)**

Những động từ thường dùng trong câu tường thuật : **said, told, thought, announced.**  
Khi đổ câu trực tiếp sang câu tường thuật cần lưu ý 3 điều sau:

* Ngôi:

**Ngôi thứ 1 sẽ được đổi thành chủ ngữ trong câu.**  
**Ngôi thứ 2 sẽ được đổi thành túc từ trong câu.**  
**Ngôi thứ 3 sẽ được giữ nguyên trong câu.**

* Thì:

**Đơn giản chỉ cần lùi về một thì : hiện tại chuyền về quá khứ ( work–>worked, am/is/are working—>was/were working, has/have worked—>had worked, has/have been working—>had been working); quá khứ chuển về quá khứ hoàn thành (worked—>had worked, was/were working—>had been working); quá khư hoàn thành giữ nguyên; các modal verb( can—>could, will—>would, shall—>should, may—>might, must—>had to).**

* Trạng từ chủ thời gian và nơi chốn :

**today———–> that day**  
**tonight———> that night**  
**next week ——> the week after**  
**tomorrow ——-> the day after**  
**now————-> then**  
**ago————-> before**  
**this————> that**  
**these———–> those**  
**yesterday ——> the day before**  
**last week ——> the week before**  
**here ———–> there**

Ex: He said to me ” I split up with my girlfriend yesterday”  
—> He told me that he had split up with his girlfriend the day before.

**6. Mệnh đề quan hệ (Relative clause)**

**A. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH:**

* Dùng để bỗ nghĩa cho danh từ đứng trước và không thể thiếu vì nếu thiếu thì câu sẽ trở nên không rõ nghĩa.

Ex: I’ve just met a man. He cheated John last week.  
—> I’ve just met the man *who/that cheated John last week.*  
*\*Nếu thiếu cụm trên chúng ta sẽ không biết người đàn ông đó là ai.*

**B. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH:**

* Dùng đển bổ nghĩa phụ thêm cho danh từ đứng trước nên dù không có nó, câu văn vẫn rõ nghĩa. Mệnh đề này thường được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu “,”.

Ex: Tony Stark, who is the Iron man, is the greatest inventor in Marvel.  
*\* Trong mệnh đề quan hệ không xác định, chúng ta không được dùng “that”.*

**# Ngoài ra mệnh đề quan hệ còn có thể bổ nghĩa cho cả một mệnh đề khác.**  
Ex: His mother was dead, which was a blow to him.  
( Việc mẹ anh ấy chết là một cú sốc với anh ấy).  
*\* Trong trường hợp này, chúng ta chỉ được dùng “which”.*

**# Trong mệnh đề quan hệ :**  
*Who* thay thế cho *người*  
*Which* thay thế cho *vật hoặc hiện tượng*  
*That* có thể thay thế cả “*Who*” và “*That*” nhưng trong một số trường hợp nêu trên thì không.

**6. Cách sử dụng Though, Although, Even though, Despite và In spite of**

Tất cả 5 từ trên đều có nghĩa là **“mặc dù”**, tuy nhiên lại có cách dùng khác nhau chia theo 2 nhóm :

**A. THOUGH, ALTHOUGH, EVEN THOUGH :**  
Theo sau THOUGH, ALTHOUGH và EVEN THOUGH là **một mệnh đề.**

Ex: **Though/ although/ even though I studied over night,** I couldn’t pass the exam.  
( Mặc dù tôi đã học cả đêm nhưng tôi vẫn không đậu)  
*\* Nên nhớ không đặt “but” để nối 2 mệnh đề.*

**B. DESPITE VÀ IN SPITE OF :**  
Khác sau 3 từ trên, theo sau DESPITE VÀ IN SPITE OF là **danh từ hoặc động từ thêm -ing.**

Ex : **Despite/ In spite of her efforts**, she can’t quit smoking.  
( Mặc dù cô ấy có công gắng nhưng cô ấy vẫn không bỏ thuốc được)  
*\* Nên nhớ không đặt “but” để nối 2 mệnh đề.*

**# Chúng ta có thể biến đổi một tí để sau DESPITE và IN SPITE OF là mệnh đề bằng cách như sau :**

**Despite/ In spite of the fact that** she has made a lot of efforts, she can’t quit smoking.

**7. Diễn tả mục đích**

Để diễn tả mục đích chúng ta sẽ dùng TO, SO THAT, IN ORDER THAT, SO AS TO và IN ORDER TO, và được chia thành 2 nhóm sau :  
**A. SO THAT VÀ IN ORDER THAT :**  
Theo sau 2 từ trên là **một mệnh đề.**  
Ex: She has been working hard **so that/ in order that she can save enough money to cure her mother’s rare disease**.  
( Cô ấy làm việc chăm chỉ để cô ấy có thể dành dạm đủ tiền chữa căn bệnh hiểm nghèo của mẹ mình)  
B. **TO , SO AS TO VÀ IN ORDER TO** :  
Theo sau 3 từ trên là **động từ nguyên mẫu (V-inf).**  
Ex I want to take the IELTS test **to/ in order to/ so as to know how well my English is.**

**8. Cách dùng should**

Chúng ta dùng “should” khi ta muốn**đưa ra lời khuyên cho ai đó** và “should” thường được dịch là **“nên”**.

Cấu trúc : **S + should (not) + V-inf ….**

Ex: You should go on diet now.  
( Em nên ăn kiêng đi)

You *shouldn’t* take a shower right after eating too much.  
( Bạn không nên tắm ngay sau khi ăn quá nhiều)

**9. Tính từ thái độ (Adjectives of attitude)**

**A. HÌNH THỨC HIỆN TẠI PHÂN TỪ (-ING):**

Để diễn tả cảm giác, suy nghĩ do một việc, sự vật hay một người nào đó đem lại cho người nói.

Ex : The book is thrilling.  
( Người nói thấy quyển sách cuốn hút)

**B. HÌNH THỨC QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (-ED) :**

Diễn tả nhận thức, cảm giác, suy nghĩ của người nói về một việc, sự vật hay một người nào đó.

Ex: I am keen on this movie.  
(Tôi thích bộ phim này)

**10. Gerund and Infinity**

**A. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND (V-ING) :**

discontinue  
finish  
recommend  
acknowledge  
forgive  
report  
admit  
dislike  
give up (stop)  
resent  
advise  
dispute  
keep  
(continue)  
resist  
allow  
dread  
keep on  
resume  
anticipate  
permit  
mention  
risk  
appreciate  
picture  
mind  
object to  
shirk  
avoid  
endure  
miss  
shun  
be worth  
enjoy  
necessitate  
suggest  
can’t help  
escape  
omit  
support  
celebrate  
postpone  
tolerate  
confess  
explain  
practice  
understand  
consider  
fancy  
prevent  
defend  
fear  
warrant  
delay f  
feel like  
recall  
detest  
feign  
recollect

Ex: I have **finished reading** the book.  
( Tôi đã đọc xong quyển sách rồi)

In order to get high scores in the IELTS exam, he **practises listening, speaking , reading and writing** skills everyday.  
(để đạt điểm cao trong kì thi IELTS, anh ấy tập kĩ năng nghe, nói ,đọc, viết mỗi ngày)

**B. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ INFINITY (ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ):**  
agree  
demand  
mean  
seek  
appear  
deserve  
need  
seem  
arrange  
determine  
neglect  
ask  
elect  
offer  
strive  
attempt  
endeavor  
pay  
struggle  
beg  
expect  
plan  
swear  
can/can’t afford  
fail  
prepare tend  
can/can’t wait  
get  
pretend  
threaten  
care  
grow (up)  
profess  
turn out  
chance  
guarantee  
promise  
venture  
choose  
hesitate  
prove  
volunteer  
claim  
hope  
refuse  
wait  
come  
hurry  
remain  
want  
consent  
incline  
request  
wish  
dare  
learn  
resolve  
would like  
decide  
manage

Ex: I**wish to go** home right now.  
( Tôi muốn về nhà ngay bây giờ)

He will**agree to pretend to date** with me if I **promise to** do all the home work for him.  
(Anh ấy sẽ châp nhận giả giờ hẹn hò với tôi nếu tôi hứa sẽ làm hết bài tập giùm anh ấy)

**C. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG ÍT THAY ĐỔI NGHĨA :**  
begin  
can’t bear  
can’t stand  
continue  
hate  
like  
love  
prefer  
propose  
start

Ex I **started writing / to write** the report 2 hours ago.  
( Tôi bắt đầu viết báo báo cách đây 2 tiếng)

Let him be, you can **continue introducing / to introduce** new products.  
(Kệ anh ấy đi, cô có thể tiếp tục giới thiệu sản phẩm mới)

**D. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG CÓ NGHĨA KHÁC NHAU :**

* **FORGET**

I forgot to pick him up.  
(Tôi quên đón anh ấy rồi.)  
I forgot picking him up.  
(Tôi quên việc đã đón anh ấy)

* **GO ON**

He went on to work on this medical project.  
(Anh ấy ngưng rồi tiếp tục làm dự án y học này.)  
He went on work on this medical project.  
(Anh ấy tiếp tục làm dự án y học này)

* **QUIT**

She quit to work here.  
(Cô ấy nghỉ việc chỗ khác để làm ở đây)  
She quit working here.  
(Cô ấy nghỉ việc ở đây.)

* **REGRET**

I regret not seeing her off.  
(Tôi hối hận đã không tiễn cô ấy.)  
I regret to tell you that we can’t hire you.  
(Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng bạn không được nhận.)

* **REMEMBER**

She remembered to lock the door.  
(Cô ấy quên khóa cửa.)  
She remembered locking the door.  
(Cô ấy nhớ là đã khóa cửa rồi.)

* **STOP**

I stopped to buy something to drink.  
(tôi dừng lại để mua gì đó uống.)  
I stopped driving.  
(Tôi đã dừng lái xe)

* **TRY**

I tried to open the tape.  
(Tôi cố gắng mở van nước)  
I tried putting some sugar in the hotspot.  
(Tôi thử bỏ miếng đường vào nồi lẩu)

**11. Các điểm ngữ pháp khác**

**It was not until + (mốc thời gian) + that S + V2/ed …..**

Cấu trúc ngữ pháp trên có nghĩa là**” mãi cho tới khi …”**

Đây là một cấu trúc đặc biệt dành cho tiếng Anh lớp 10, cùng xem qua ví dụ để hiểu hơn nhé.

Ex: It was **not until midnight/ 12 o’clock** that he arrived home.  
(Mãi cho đến nữa đêm / 12 giờ thì anh ấy mới về tới nhà)

Mong rằng với các điểm ngữ pháp đã được hệ thống ở trên, các bạn sẽ học thêm cũng như củng cố hơn kiến thức của mình nhé! Chúc các bạn thành công!